BIỂU BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH, CÁC XÃ, PHƯỜNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ VÀ NHIỆM VỤ PHÁT SINH

(Kèm theo Quyết định số: 346 */QĐ-UBND ngày* 28 *tháng* 02 *năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Cơ quan, đơn vị/xã, phường	Số tiền bổ sung	Nội dung chi	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*
	TỔNG CỘNG (A+B)	**25.720,0**		
A	**KHỐI TỈNH**	**14.592,0**		
1	**Sở Xây dựng**	**1.163,0**		
-	Văn phòng Sở Xây dựng	1.163,0	In ấn sổ tay hướng dẫn thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026-2030: 65 triệu đồng; Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026-2030: 898 triệu đồng; Xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị, cây xanh đô thị, chiếu sáng đô thị: 200 triệu đồng	
2	**Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật**	**140,0**	Chế độ thù lao Chủ tịch, Phó Chủ tịch theo Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 31/8/2012 của UBND tỉnh	
3	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**13.289,0**		
-	Văn phòng đăng ký đất đai	11.515,0	Kinh phí chi khác theo định mức của biên chế Văn phòng Đăng ký đất đai: 853 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng của Văn phòng Đăng ký đất đai: 175 triệu đồng; Kinh phí đảm bảo hoạt động thu phí, lệ phí: 290 triệu đồng; Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP: 697 triệu đồng; Kinh phí tiền lương của biên chế Văn phòng Đăng ký đất đai: 9.500 triệu đồng	
-	Chi cục Kiểm lâm	1.523,0	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ	
-	Văn phòng Sở	251,0	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích đào tạo	
B	**KHỐI XÃ**	**11.128,0**		
1	Xã Bình Gia	502,0	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ	
2	Xã Đồng Đăng	529,0		
3	Xã Khánh Khê	1.099,0		
4	Xã Tân Đoàn	886,0		
5	Xã Yên Phúc	1.391,0		
6	Xã Chi Lăng	544,0		
7	Xã Chiến Thắng	440,0		
8	Xã Hữu Lũng	559,0		
9	Xã Khuất Xá	675,0		

TT	Cơ quan, đơn vị/xã, phường	Số tiền bổ sung	Nội dung chi	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*
10	Xã Lợi Bác	648,0		
11	Xã Văn Lãng	509,0		
12	Xã Hoàng Văn Thụ	977,0		
13	Xã Hội Hoan	340,0		
14	Xã Thuỵ Hùng	319,0		
15	Phường Kỳ Lừa	937,0		
16	Xã Tân Văn	773,0		